TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
****

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.16 12:55:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2022

(09/01/2023)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2022

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156.637.291.909**	**171.043.201.199**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**63.809.993.163**	**102.516.085.631**
1. Tiền	111		63.809.993.163	31.957.176.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	70.558.909.587
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.829.769.099**	**10.800.612.052**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	343.175.887	392.743.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.096.683.481	3.183.462.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	6.530.053.458	9.749.549.497
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(140.143.727)	(2.525.143.727)
IV- Hàng tồn kho	**140**	V.06	**57.555.475.010**	**57.493.384.527**
1. Hàng tồn kho	141		57.555.475.010	57.493.384.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**442.054.637**	**233.118.989**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	345.450.048	136.514.400
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	96.604.589	96.604.589
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.496.889.874.026**	**1.468.863.725.454**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**22.500.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	22.500.000
II- Tài sản cố định	**220**		**219.579.070.331**	**212.485.441.541**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	218.269.360.168	211.144.298.338
**Nguyên giá*	*222*		*468.208.171.780*	*447.078.836.125*
**Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(249.938.811.612)	(235.934.537.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.309.710.163	1.341.143.203
**Nguyên giá*	*228*		*2.880.250.415*	*2.880.250.415*
**Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(1.570.540.252)	(1.539.107.212)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**	V.07	**151.105.281.988**	**151.037.072.642**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242		151.105.281.988	151.037.072.642

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**1.125.698.887.621**	**1.104.699.187.621**
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	947.840.217.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.414.051.117)	(8.414.051.117)
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**506.634.086**	**619.523.650**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	506.634.086	619.523.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***1.653.527.165.935***	***1.639.906.926.653***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**135.557.095.343**	**121.338.637.454**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**135.557.095.343**	**121.338.637.454**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.696.753.460	1.966.563.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.552.486.096	5.915.451.103
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.514.704.274	5.971.446.915
4. Phải trả người lao động	314		33.798.690.089	43.831.394.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.451.807.641	2.118.694.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29.797.364.575	31.516.978.393
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.200.000.000	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.545.289.208	30.018.108.332
II- Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.517.970.070.592**	**1.518.568.289.199**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.517.970.070.592**	**1.518.568.289.199**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.201.437.710.289	1.181.015.854.624
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.310.347.096	81.330.421.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.907.776.463*	*859.751.117*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*58.402.570.633*	*80.470.670.251*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***1.653.527.165.935***	***1.639.906.926.653***

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.430.990.079	125.270.459.619	406.314.184.797	373.649.976.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	88.452.000	-188.682.000	88.452.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	122.342.538.079	125.459.141.619	406.225.732.797	373.649.976.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	76.226.349.061	68.434.611.449	310.481.949.156	268.295.772.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.116.189.018	57.024.530.170	95.743.783.641	105.354.204.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.511.410.787	6.040.185.704	8.300.562.881	16.422.905.291
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	478.235.303	359.444.530	552.431.696	530.517.877
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.246.575	*0*	*22.246.575*	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.103.986.242	790.502.078	3.375.897.912	3.090.679.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.079.621.880	9.440.594.478	25.498.126.827	28.780.415.338
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		39.965.756.380	52.474.174.788	74.617.890.087	89.375.496.468
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.447.078.300	3.437.430.599	29.321.735.645	41.793.544.813
12. Chi phí khác	32	VI.8	837.013.850	2.598.031.777	2.621.168.057	5.534.082.498
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		610.064.450	839.398.822	26.700.567.588	36.259.462.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.575.820.830	53.313.573.610	101.318.457.675	125.634.958.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.350.033.868	5.633.274.449	13.790.887.042	16.039.288.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.225.786.962	47.680.299.161	87.527.570.633	109.595.670.251
			0	0	0	0

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
12 THÁNG NĂM 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		434.281.040.523	380.474.540.418
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(149.810.931.886)	(93.574.981.722)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(182.285.072.925)	(160.267.953.440)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(13.878.389.693)	(20.839.085.306)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.296.975.573	13.060.244.675
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(95.446.201.608)	(96.524.593.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.157.419.984**	**22.328.170.641**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.234.603.189)	(16.313.634.182)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.249.275.147	23.435.237.056
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.999.700.000)	(33.204.021.000)
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.210.595.967	11.008.745.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.774.432.075)**	**(15.073.672.389)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		11.200.000.000	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.026.313.755)	(54.842.898.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(43.826.313.755)**	**(54.842.898.915)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(38.443.325.846)**	**(47.588.400.663)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**102.516.085.631**	**150.176.807.319**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(262.766.622)	(72.321.025)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**63.809.993.163**	**102.516.085.631**
			0	0

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
12 THÁNG NĂM 2022

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	761.992.233	299.522.308
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	63.048.000.930	31.657.653.736
- Các khoản tương đương tiền	0	70.558.909.587
Cộng	**63.809.993.163**	**102.516.085.631**

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	**968.839.917.788**	**0**	**968.839.917.788**	**947.840.217.788**	**0**	**947.840.217.788**
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	*968.839.917.788*		*968.839.917.788*	*947.840.217.788*		*947.840.217.788*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**24.500.000.000**	**0**	**24.500.000.000**	**24.500.000.000**	**0**	**24.500.000.000**
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*		*24.500.000.000*	*24.500.000.000*		*24.500.000.000*
- Đầu tư vào đơn vị khác	**140.773.020.950**	**(8.414.051.117)**	**132.358.969.833**	**140.773.020.950**	**(8.414.051.117)**	**132.358.969.833**
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	(238.249.490)	*36.713.601.460*	*36.951.850.950*	(238.249.490)	*36.713.601.460*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*		*77.500.000.000*	*77.500.000.000*		*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	(8.175.801.627)	*485.368.373*	*8.661.170.000*	(8.175.801.627)	*485.368.373*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*17.660.000.000*	0	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	0	*17.660.000.000*
Cộng	**1.134.112.938.738**	**(8.414.051.117)**	**1.125.698.887.621**	**1.113.113.238.738**	**(8.414.051.117)**	**1.104.699.187.621**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**343.175.887**	**392.743.837**
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%		
trở lên trên tổng phải thu khách hàng	326.510.227	392.743.837
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	*104.797.000*	*210.103.337*
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*140.143.727*	*0*
+ Tiền khám chữa bệnh tháng 12/2022	*81.569.500*	*182.640.500*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	16.665.660	0
Cộng	**343.175.887**	**392.743.837**
b-Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VIII)		
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi			64.302.670	
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	4.816.905.161		2.874.830.216	
-Phải thu Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa	1.102.483.000		923.005.388	
-Phải thu cổ tức Công ty CP Cao su Việt Lào			5.425.000.000	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	248.779.470		105.038.733	
- Phải thu khác	361.885.827		357.372.490	
Cộng	**6.530.053.458**	**0**	**9.749.549.497**	**0**

b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ	0	0	22.500.000	0	
Cộng	**0**	0	**22.500.000**	**0**	
			0		

5- Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(140.143.727)*			*(140.143.727)*		
Công ty Phát Triển Đông Bắc CPC				*(2.385.000.000)*		
Cộng	***(140.143.727)***			***(2.525.143.727)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
-Nguyên liệu, vật liệu	11.928.153.641		10.782.106.632	
-Công cụ, dụng cụ	3.551.061.764		3.485.551.994	
-Chi phí SX, KD dở dang	0		273.783.042	
-Thành phẩm	41.591.370.241	0	41.603.931.999	0
-Hàng hóa	484.889.364		1.348.010.860	
Cộng	**57.555.475.010**	**0**	**57.493.384.527**	**0**
	0	0	0	0

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	151.105.281.988	151.105.281.988	151.037.072.642	151.037.072.642
Cộng	**151.105.281.988**	**151.105.281.988**	**151.037.072.642**	**151.037.072.642**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**83.780.664.777**	**97.726.632.192**	**32.765.003.272**	**6.620.569.280**	**226.185.966.604**	**447.078.836.125**
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					29.430.404.424	29.430.404.424
-Tăng khác (ĐGL)						0
-Chuyển sang BĐS đầu tư						0
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(8.301.068.769)	(8.301.068.769)
Số dư cuối năm	**83.780.664.777**	**97.726.632.192**	**32.765.003.272**	**6.620.569.280**	**247.315.302.259**	**468.208.171.780**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**60.834.670.897**	**78.819.517.869**	**28.216.817.960**	**6.163.181.449**	**61.900.349.612**	**235.934.537.787**
-Tăng do khấu hao trong năm	2.311.677.984	5.062.299.915	564.129.773	106.406.738	11.564.319.540	19.608.833.950
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(5.604.560.125)	(5.604.560.125)
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm	**63.146.348.881**	**83.881.817.784**	**28.780.947.733**	**6.269.588.187**	**67.860.109.027**	**249.938.811.612**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**22.945.993.880**	**18.907.114.323**	**4.548.185.312**	**457.387.831**	**164.285.616.992**	**211.144.298.338**
-Tại ngày cuối năm	**20.634.315.896**	**13.844.814.408**	**3.984.055.539**	**350.981.093**	**179.455.193.232**	**218.269.360.168**
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**1.760.250.415**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.880.250.415**
Số dư cuối năm	**1.760.250.415**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.880.250.415**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**419.107.212**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1.539.107.212**
-Khấu hao trong năm	31.433.040	0	0	0	**0**	31.433.040
Số dư cuối năm	**450.540.252**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1.570.540.252**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**1.341.143.203**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.341.143.203**
-Tại ngày cuối năm	**1.309.710.163**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.309.710.163**
						0

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Các khoản khác		345.450.048	136.514.400
Cộng	0	**345.450.048**	**136.514.400**
b/ Dài hạn			
- Chi phí thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững		506.634.086	619.523.650
Cộng	0	**506.634.086**	**619.523.650**

11- Tài sản khác		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	96.604.589	96.604.589
+ Tiền thuê đất	96.604.589	96.604.589
Cộng	**96.604.589**	**96.604.589**

12- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.696.753.460	2.696.753.460	1.966.563.612	1.966.563.612
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	2.612.968.460	2.612.968.460	1.887.668.612	1.887.668.612
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	*650.507.500*	*650.507.500*		
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	*620.340.000*	*620.340.000*		
+ Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	*312.224.000*	*312.224.000*		
+ Cty TNHH Tín Thành	*230.422.500*	*230.422.500*		
+ Cty TNHH SX TM DV H&K	*104.995.000*	*104.995.000*		
+ Nguyễn Trọng Hòa	*92.000.000*	*92.000.000*		
+ Cty CP F.A	*252.777.460*	*252.777.460*	*496.007.091*	*496.007.091*
+ Cty TNHH SXTM Trương Xuân Liêm		*0*	*296.246.500*	*296.246.500*
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	*349.702.000*	*349.702.000*	*523.086.000*	*523.086.000*
+ Cty TNHH XD Lê Phương		*0*	*297.010.000*	*297.010.000*
+Nguyễn Văn Nghĩa		*0*	*275.319.021*	*275.319.021*
- Phải trả cho các đối tượng khác	83.785.000	83.785.000	78.895.000	78.895.000
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**2.696.753.460**	**2.696.753.460**	**1.966.563.612**	**1.966.563.612**
	0		0	

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	*1.380.541.696*	*11.942.914.481*	*12.269.666.807*	*1.053.789.370*
+Thuế TNDN	*4.437.536.519*	*13.790.887.042*	*13.878.389.693*	*4.350.033.868*
+Tiền thuê đất	(96.604.589)	30.481.499.635	30.481.499.635	*-96.604.589*
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	*0*
+Thuế TNCN	138.936.700	5.624.644.308	5.667.835.972	*95.745.036*
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	*0*
+Thuế khác	14.432.000	127.178.880	126.474.880	*15.136.000*
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	109.936.800	109.936.800	*0*
Cộng	**5.874.842.326**	**62.104.646.851**	**62.561.389.492**	**5.418.099.685**
	0	**0**	**0**	**0**

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

14-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	2.451.807.641	2.118.694.221
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*512.875.000*	*503.385.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	*210.000.000*	*90.000.000*
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	*900.426.000*	*895.843.500*
- CP hỗ trợ nhập cảnh sang CPC		*290.906.000*
- CP sửa chữa theo HĐ khoán 18A	*232.065.900*	
- Chi phí tiền điện T.12/2022	*412.412.539*	
- Trích trước CP khám chữa bệnh TTYT	*0*	*101.653.479*
- Các khoản trích trước khác	*184.028.202*	*236.906.242*
Cộng	**2.451.807.641**	**2.118.694.221**
	0	0
15- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	29.797.364.575	31.516.978.393
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	387.791.000	2.204.221.590
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.222.605.000	29.221.845.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.968.575	90.911.803
Cộng	**29.797.364.575**	**31.516.978.393**
	0	0

16- Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
c/ Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển	1.201.437.710.289	1.181.015.854.624
	0	0

17- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	643.353,96	1.225.046,48
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	52.449.625.936	40.414.647.781
-Doanh thu bán thành phẩm	340.670.290.093	323.568.626.098
-Doanh thu dịch vụ	13.194.268.768	9.666.703.115
Cộng *0*	**406.314.184.797**	**373.649.976.994**

2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	88.452.000	0
Cộng 0	**88.452.000**	**0**

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		52.449.625.936	40.414.647.781
-Doanh thu thuần bán thành phẩm		340.581.838.093	323.568.626.098
-Doanh thu thuần dịch vụ		13.194.268.768	9.666.703.115
Cộng	0	**406.225.732.797**	**373.649.976.994**
4-Giá vốn hàng bán:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		51.747.233.721	39.752.758.657
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		245.775.480.412	219.066.972.765
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		12.959.235.023	9.476.041.308
Cộng	0	**310.481.949.156**	**268.295.772.730**
5-Doanh thu hoạt động tài chính:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi		589.387.507	1.876.665.550
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.709.308.444	14.416.455.419
-Lãi chênh lệch tỷ giá		2.001.866.930	129.784.322
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0
Cộng	0	**8.300.562.881**	**16.422.905.291**
6-Chi phí tài chính:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay		22.246.575	0
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		0	255.180.521
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		530.185.121	194.980.634
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	80.356.722
Cộng	0	**552.431.696**	**530.517.877**
7-Thu nhập khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý		23.405.191.513	34.293.426.018
-Cao su gãy đổ		154.139.000	488.007.000
-Khác		5.762.405.132	7.012.111.795
Cộng	0	**29.321.735.645**	**41.793.544.813**
8-Chi phí khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Cao su gãy đổ		1.800.000	14.000.000
-Khác		2.619.368.057	5.520.082.498
Cộng	0	**2.621.168.057**	**5.534.082.498**

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	**25.498.126.827**	**28.780.415.338**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		19.167.290.284	21.688.774.279
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*1.005.461.922*	*1.308.374.545*
+ Nhân viên quản lý		*14.401.330.536*	*15.292.538.319*
+ Khấu hao TSCĐ		*922.829.925*	*1.079.059.677*
+ Thuế, phí, lệ phí		*372.891.346*	*339.995.706*
+ Dịch vụ mua ngoài		*917.367.752*	*1.791.844.700*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*1.547.408.803*	*1.876.961.332*
- Các khoản chi phí QLDN khác	*0*	*6.330.836.543*	*7.091.641.059*
		Kỳ này	**Kỳ trước**
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**3.375.897.912**	**3.090.679.872**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		3.215.467.802	3.069.543.038
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		*1.992.440.460*	*1.772.592.023*
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		*833.591.748*	*850.943.816*
+ Chi phí quảng cáo		*179.661.616*	*179.631.818*
+ Chi phí xuất khẩu		*209.773.978*	*266.375.381*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		160.430.110	21.136.834
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		13.790.887.042	16.039.288.532
Cộng	0	**13.790.887.042**	**16.039.288.532**
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		**0**	**0**

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*2.599.547.439*
+ Tiền thù lao	*247.219.203*
Cộng	***2.846.766.642***
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021	18.000.000.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Trả trước người bán tiền mua mủ	26.705.047.500
-Cty CP TM DV&DL Cao Su (Móng Cái)	
+ Phả thu tiền mua mủ	441.000.000
-Cty CP Cơ khí cao su	
+ Phải trả tiền mua phụ tùng	650.507.500
- Viện nghiên cứu cao su việt nam	
+ Phải trả mua nguyên vật liệu	620.340.000
- Cty Cổ Phần ĐTPT Cao Su Nghệ An	
+ Tạm ứng trước người bán tiền mua mủ	645.624.000
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh đã thu	
+ Bán mủ cao su (nội địa)	15.187.950.932
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	332.819.541
- Phát sinh phải trả	
+ Phải trả cổ tức đợt 2/2021	16.200.000.000
- Phát sinh đã trả	
+ Tiền cổ tức năm 2021	34.200.000.000
+ Đóng góp kinh phí thực hiện chương trình hợp tác truyền thông và các chương trình khác năm 2022	165.000.000
*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**	
- Đã thu trong kỳ	
+ Thu tiền bán cây CSTL	14.645.521.940
+ Bán cây cao su gẫy đổ	154.139.000
+ Vận chuyển nhiên liệu	162.128.789
- Thu tiền cổ tức năm 2021	1.470.000.000
- Phát sinh phải trả	
+ Phải trả tiền mua cây CSTL	1.344.252.370
+ Phải trả tiền thế chân thực hiện HĐ	1.786.221.590

- Phát sinh đã trả	
+ Đã trả tiền thừa mua cây CSTL	1.344.252.370
+ Đã trả tiền thế chân thực hiện HĐ	1.786.221.590
*** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS**	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	
+ Đầu tư vốn cho công ty TNSR	20.999.700.000
+ Tạm ứng trước tiền mủ cao su	26.705.047.500
+ Khen thưởng theo quyết định, thi đua nước rút, lao động tiên tiến và hỗ trợ khác	1.148.970.215

Ngày 09 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**1.171.697.825.213**	**64.055.294.114**	**(43.777.986.793)**	**1.491.975.132.534**
Tăng vốn trong kỳ	**0**	**9.318.029.411**	**109.595.670.251**	**0**	**118.913.699.662**
-Lãi trong năm trước	*0*	0	*109.595.670.251*	*0*	*109.595.670.251*
-Phân phối lợi nhuận	*0*	9.318.029.411	*0*	*0*	*9.318.029.411*
-Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**(92.320.542.997)**	**0**	**(92.320.542.997)**
-Phân phối lợi nhuận năm 2020	*0*	*0*	(63.195.542.997)	*0*	(63.195.542.997)
-Tạm ứng cổ tức năm 2021	*0*	*0*	(29.125.000.000)	*0*	(29.125.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**300.000.000.000**	**1.181.015.854.624**	**81.330.421.368**	**(43.777.986.793)**	**1.518.568.289.199**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**1.181.015.854.624**	**81.330.421.368**	**(43.777.986.793)**	**1.518.568.289.199**
Tăng vốn trong kỳ	**0**	**20.421.855.665**	**87.527.570.633**	**0**	**107.949.426.298**
-Lãi trong kỳ	*0*	*0*	*87.527.570.633*	*0*	*87.527.570.633*
-Tăng do hân phối lợi nhuận	*0*	*20.421.855.665*	*0*	*0*	*20.421.855.665*
-Tăng khác	*0*	*0*	0	*0*	*0*
Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**(108.547.644.905)**	**0**	**(108.547.644.905)**
- Phân phối lợi nhuận 2021	*0*	*0*	(79.422.644.905)	*0*	(79.422.644.905)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2022	*0*	*0*	(29.125.000.000)	*0*	(29.125.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**1.201.437.710.289**	**60.310.347.096**	**(43.777.986.793)**	**1.517.970.070.592**
					0